

UNIT 2: RELATIONSHIPS

A. GRAMMAR

I. CLEFT SENTENCES: It is/ was...that...

1. Định nghĩa câu chẻ:

Câu chẻ hay còn gọi là câu nhấn mạnh (Cleft sentences) theo đúng như tên gọi của nó, dùng để khi ta muốn nhấn mạnh vào một đối tượng hay sự việc nào đó. Câu thường chia làm hai vế, một vế chính và một vế là mệnh đề quan hệ sử dụng that, who, when, while...

2. Cấu trúc câu chẻ: It + be + that + ...

3. Phân loại câu chẻ:

Ta có thể nhấn mạnh chủ ngữ, tân ngữ, trạng ngữ của câu bằng cách đưa chúng vào giữa *It be* và *that*

3.1. Câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ

* It is/was + S (người) + who/that + V

* It is/was + S (vật) + that + V

Ex: Mr. Hung teaches English at my school.

=> It is Mr Hung who/that teaches English at my school.

(Chính thầy Hùng là người dạy tiếng Anh ở trường tôi.)

My dog made neighbors very scared.

=> It was my dog that made neighbors very scared.

(Chính con chó của tôi đã làm cho những người hàng xóm rất sợ hãi.)

3.2. Câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ

* It is/was + O (người) + that/whom + S + V

* It is/was + O (danh từ riêng) + that + S + V

* It is/was + O (vật) + that + S + V.

Ex: He gave his wife the whole confidential document.

=> It was his wife that/whom he gave the whole confidential document.

(Chính là vợ anh ấy người mà anh ấy đã đưa cho toàn bộ tài liệu bí mật.)

II. LINKING VERBS: be, seem, verbs of perception

“Linking verb” dùng khi nối chủ ngữ và vị ngữ (vị ngữ là một tính từ) để chỉ tình trạng của đồ vật, người hay sự việc nào đó.

Có một nhóm các động từ đặc biệt có chức năng nối giữa chủ ngữ và vị ngữ tính từ. Không giống các động từ khác, chúng không thể hiện hành động. Do vậy chúng được bỏ nghĩa bởi tính từ chứ không phải phó từ. Người ta gọi chúng là liên động từ (linking verb). Đó là những động từ ở bảng sau:

be	become	remain	stay
appear	seem	sound	taste
feel	look	smell	

Eg: Mary feels bad about her test grade.

(Mary thấy áy náy về điểm của bài kiểm tra.)

Chú ý: **feel, look, smell và taste** cũng có thể là ngoại động từ khi nó có tân ngữ trực tiếp. Trong trường hợp đó, nó trở thành một động từ mô tả hành động thực sự chứ không còn là một hệ từ (linking verb) và do đó nó được bỏ nghĩa bởi phó từ chứ không phải tính từ. Chúng được phép chia ở thì tiếp diễn.

Eg: The doctor felt the leg carefully to see if there were any broken bones.

(Vị bác sĩ sờ nắn chân một cách cẩn thận để xem có còn cái xương gãy nào nữa không.)

B. VOCABULARY

1. argument /'ɑ:gjʊmənt/ (n): tranh cãi
2. be in relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ : đang có quan hệ tình cảm
3. be reconciled /'rekənsaɪld/ (with someone) : làm lành, làm hòa
4. break up /breɪk/ /ʌp/ (with somebody) : chia tay, kết thúc mối quan hệ
5. counsellor /'kaʊnsələ(r)/ (n): người tư vấn
6. date /deɪt/ (n): cuộc hẹn hò
7. lend an ear /lend/ /ən/ /ɪə/ : lắng nghe
8. romantic relationship /rəʊ'mæntɪk/ (n): mối quan hệ tình cảm lãng mạn
9. sympathetic /,sɪmpə'tetɪk/ (a): cảm thông